



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Mã chứng khoán niêm yết: NAV

Trụ sở chính: 18F Tăng Nhơn Phú, Khu phố 4, Phường Phước Long B, Quận 9, Tp. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Tôn Thất Mạnh | Chủ tịch |
| Ông Lê Hữu Thuán | Ủy viên |
| Ông Lê Văn Bảy | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Nam | Ủy viên |
| Ông Vũ Hải Bằng | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Vũ Thịnh | Ủy viên |
| Ông Bùi Hải Quân | Ủy viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đình Minh | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Ngọc Dũng | Thành viên |
| Ông Vũ Thái Hòa | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------|---|
| Ông Lê Hữu Thuán | Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2013 |
| Ông Phạm Huệ Hùng | Tổng Giám đốc - Đại diện theo pháp luật - Được bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013 |

Ông Phạm Minh Tuyền

Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013

Ông Lê Văn Tráng

Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2013

Ông Nguyễn Trung Hiếu

Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2013

Kế toán trưởng

Bà Thái Thanh Thủy

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Tôn Thất Mạnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0613240/AISC-DN7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Nam Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2014, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

HUỲNH THỊ THU THỦY

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0978-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP.HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2014
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ
TIN HỌC THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
PHẠM THỊ HỒNG UYÊN
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0794-2013-05-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 130.181.483.340 | 136.052.715.753 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 1.456.188.721 | 5.401.944.760 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.456.188.721 | 5.401.944.760 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 43.960.426.460 | 45.936.600.714 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | V.02 | 37.306.909.370 | 37.338.781.318 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.03 | 11.797.588.803 | 12.148.351.421 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.04 | 2.623.766.459 | 1.668.022.158 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.05 | (7.767.838.172) | (5.218.554.183) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 80.834.144.387 | 81.644.306.897 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 82.840.017.944 | 83.842.101.951 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (2.005.873.557) | (2.197.795.054) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.930.723.772 | 3.069.863.382 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | 793.478.844 | 1.033.615.333 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.178.104.136 | 1.101.474.313 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.08 | 552.863.785 | 424.050.938 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.09 | 406.277.007 | 510.722.798 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 48.521.963.274 | 47.066.331.914 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 36.959.738.247 | 35.568.231.914 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 21.074.544.323 | 14.325.765.011 |
| - Nguyên giá | 222 | | 55.683.435.774 | 47.741.412.731 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34.608.891.451) | (33.415.647.720) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 13.774.278.800 | 13.774.278.800 |
| - Nguyên giá | 228 | | 14.674.377.750 | 14.674.377.750 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (900.098.950) | (900.098.950) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.12 | 2.110.915.124 | 7.468.188.103 |
| III Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 11.498.100.000 | 11.498.100.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 11.498.100.000 | 11.498.100.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 64.125.027 | - |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 64.125.027 | - |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 263 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 178.703.446.614 | 183.119.047.667 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|--------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 82.527.545.777 | 89.662.972.248 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 81.732.439.548 | 88.610.515.229 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.14 | 60.446.290.794 | 56.166.079.819 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | V.15 | 13.459.848.771 | 11.475.540.652 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | V.16 | 185.855.396 | 6.884.396.546 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.17 | 37.782.342 | 1.074.137.479 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 3.343.308.829 | 2.279.029.916 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.18 | 1.789.160.732 | 1.898.537.392 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 2.379.106.652 | 8.814.143.004 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 91.086.031 | 18.650.421 |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 795.106.228 | 1.052.457.019 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 795.106.228 | 1.052.457.019 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 96.175.900.836 | 93.456.075.419 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 96.175.900.836 | 93.456.075.419 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (190.000) | (190.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 8.383.356.498 | 8.079.585.277 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.453.461.458 | 2.377.518.653 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 5.339.272.880 | 2.999.161.489 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 178.703.446.614 | 183.119.047.667 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | TM | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | 5.517,02 | 7.647,39 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thạnh





Thái Thanh Thủy

Phạm Huệ Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.21 | 186.937.500.476 | 171.720.539.452 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.22 | 186.937.500.476 | 171.720.539.452 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.23 | 160.376.355.452 | 145.351.989.374 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 26.561.145.024 | 26.368.550.078 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.24 | 1.234.629.145 | 3.692.935.934 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.25 | 5.202.552.177 | 3.971.458.152 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 4.887.240.333 | 3.741.250.301 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.26 | 6.441.931.108 | 8.479.698.522 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.27 | 11.791.670.076 | 14.072.878.177 |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | 30 | | 4.359.620.808 | 3.537.451.161 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.28 | 371.553.386 | 1.464.816.608 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.29 | 13.263.517 | 89.946.832 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 358.289.869 | 1.374.869.776 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 4.717.910.677 | 4.912.320.937 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.30 | 920.770.419 | 435.388.516 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 3.797.140.258 | 4.476.932.421 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.32 | 475 | 560 |

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Mỹ Thạnh



Thái Thanh Thủy



Phạm Huệ Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------|------|------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.717.910.677 | 4.912.320.937 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.10 | 2.968.802.613 | 3.221.400.605 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.357.362.492 | 5.778.623.794 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (9.624.168) | (425.786.816) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.143.829.577) | (3.117.837.441) |
| - Chi phí Lãi vay | 06 | V.37 | 4.887.240.333 | 3.741.250.301 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 13.777.862.370 | 14.109.971.380 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (427.850.744) | (12.381.462.447) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 1.002.084.007 | (12.873.743.569) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (4.288.101.857) | (5.007.092.858) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 176.011.462 | (511.837.606) |
| - Tiền Lãi vay đã trả | 13 | | (4.887.240.333) | (3.741.250.301) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (1.877.046.277) | (3.485.378.712) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (79.450.000) | (481.027.607) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 3.396.268.628 | (24.371.821.720) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (4.541.272.893) | (4.934.232.072) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 20.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia | 27 | V.36 | 89.000.577 | 1.738.065.441 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4.432.272.316) | (3.196.166.631) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-----------|---------------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 141.749.140.978 | 146.301.799.691 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (137.468.930.003) | (116.829.475.113) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (7.199.971.200) | (9.597.924.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2.919.760.225) | 19.874.400.578 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | | (3.955.763.913) | (7.693.587.773) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 5.401.944.760 | 13.093.752.421 |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 10.007.874 | 1.780.112 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.48 | 1.456.188.721 | 5.401.944.760 |

TP. HCM, ngày 24 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Mỹ Thanh


Thái Thanh Thủy



Phạm Huệ Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0302205973 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2001 (số đăng ký kinh doanh: 4103000281), đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 08 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng (Tám mươi tỷ đồng).

3. Hoạt động chính của Công ty

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất tấm lợp, cầu kiện bê tông. Sản xuất vật liệu xây dựng. Sản xuất các loại nhà lắp ghép, phụ tùng - thiết bị - máy móc cơ khí. Thi công xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng. Sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1, Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản). Thiết kế: kiến trúc công trình công nghiệp, dân dụng, nội thất công trình. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (việc cung cấp dịch vụ cần tiến hành song song với đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo hoặc mua lại khách sạn - không hoạt động tại trụ sở).

5. Thông tin về Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc bao gồm:

Công ty Cổ phần Phát Triển Sài Gòn

Trụ sở chính: 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001382: 30.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ phần sở hữu: 38%

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

7. Tổng số nhân viên đến 31/12/2013: 475 người (Tổng số nhân viên đến 31/12/2012: 496 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng từ năm tài chính năm 2013. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty đã áp dụng Thông tư 45 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|---------------------------------|------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 3 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 5 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, chi phí bán hàng, các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2013: 21.086 VND/USD.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không đáng kể

18. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty cổ phần Nam Việt. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty cổ phần Nam Việt, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền | 1.456.188.721 | 1.201.944.760 |
| Tiền mặt | 614.272.060 | 529.984.293 |
| Tiền gửi ngân hàng | 841.916.661 | 671.960.467 |
| <i>Tiền gửi ngân hàng VND</i> | <i>725.588.871</i> | <i>512.780.044</i> |
| <i>Tiền gửi ngân hàng USD</i> | <i>116.327.790</i> | <i>159.180.423</i> |
| Các khoản tương đương tiền | - | 4.200.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) | - | 4.200.000.000 |
| Cộng | 1.456.188.721 | 5.401.944.760 |
| 2. Phải thu của khách hàng | | |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Khách hàng trong nước | 29.694.394.112 | 28.153.030.025 |
| Khách hàng nước ngoài | 7.612.515.258 | 9.185.751.293 |
| Cộng | 37.306.909.370 | 37.338.781.318 |
| 3. Trả trước cho người bán | | |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Nhà cung cấp trong nước | 11.715.727.345 | 12.148.351.421 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 81.861.458 | - |
| Cộng | 11.797.588.803 | 12.148.351.421 |
| 4. Các khoản phải thu khác | | |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Thuế nhập khẩu tạm nộp | 597.679.271 | 707.365.686 |
| Tiền cho nhân viên Công ty vay mua nhà | 417.784.268 | 451.586.768 |
| Thuế TNCN | - | 29.928.945 |
| Cổ tức Công Ty CP PT Sài Gòn | 1.034.829.000 | - |
| Phải thu khác | 573.473.920 | 479.140.759 |
| Cộng | 2.623.766.459 | 1.668.022.158 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Số dư đầu năm | 5.218.554.183 | 2.180.000.000 |
| Số dự phòng trong năm | 2.658.452.717 | 3.038.554.183 |
| Xóa nợ phải thu khó đòi trong năm | (109.168.728) | - |
| Số dư cuối năm | 7.767.838.172 | 5.218.554.183 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 6. Hàng tồn kho | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.061.964.492 | 31.878.869.927 |
| Công cụ, dụng cụ | 78.002.337 | 96.930.645 |
| Chi phí SX, KD dở dang | 13.235.976.981 | 19.114.555.148 |
| Thành phẩm | 45.352.233.494 | 32.518.665.417 |
| Hàng hoá | 17.394.456 | 20.051.630 |
| Hàng gửi đi bán | 94.446.184 | 213.029.184 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 82.840.017.944 | 83.842.101.951 |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.005.873.557) | (2.197.795.054) |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | 80.834.144.387 | 81.644.306.897 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| 7. Chi phí trả trước ngắn hạn | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | 453.965.305 | 471.452.901 |
| Chi phí tư vấn thiết kế | - | 445.119.775 |
| Khác | 339.513.539 | 117.042.657 |
| Cộng | 793.478.844 | 1.033.615.333 |

| 8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|--------------------|--------------------|
| Thuế TNDN nộp thừa | 552.863.785 | 424.050.938 |
| Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước | - | - |
| Cộng | 552.863.785 | 424.050.938 |

| 9. Tài sản ngắn hạn khác | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 406.277.007 | 510.722.798 |
| Cộng | 406.277.007 | 510.722.798 |

10. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 30)

11. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 13.774.278.800 | 900.098.950 | 14.674.377.750 |
| Số dư cuối năm | 13.774.278.800 | 900.098.950 | 14.674.377.750 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | - | 900.098.950 | 900.098.950 |
| Số dư cuối năm | - | 900.098.950 | 900.098.950 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Giá trị còn lại | | | |
|---|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.774.278.800 | - | 13.774.278.800 |
| Số dư cuối năm | 13.774.278.800 | - | 13.774.278.800 |
| 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án | | | |
| Khu kỹ nghệ gỗ | | - | 481.566.576 |
| Dự án tổ hợp nhà máy FC Bình Thuận | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Dàn xeo SX tấm xi măng sợi và các thiết bị phụ trợ | | 1.786.017.291 | 6.678.872.072 |
| CP Tư vấn QH tỷ lệ 1/500 DA khu phức hợp TM căn hộ | | 207.749.455 | 207.749.455 |
| Khác | | 17.148.378 | - |
| Cộng | | 2.110.915.124 | 7.468.188.103 |
| 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Xem trang 31) | | | |
| 14. Vay và nợ ngắn hạn | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Vay ngắn hạn | | 60.446.290.794 | 56.166.079.819 |
| Vay bằng Đồng Việt Nam | | 42.897.799.737 | 39.129.834.919 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*) | | 42.897.799.737 | 38.608.314.320 |
| Vay cá nhân (Cán bộ Công nhân viên) | | - | 521.520.599 |
| Vay bằng Ngoại tệ - USD | | 17.548.491.057 | 17.036.244.900 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đông Sài Gòn (*) | | 17.548.491.057 | 17.036.244.900 |
| Cộng | | 60.446.290.794 | 56.166.079.819 |
| (*) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn, theo HĐTD số 13.010009A/HĐTDTM ngày 30/05/2013; Hạn mức cho vay: 80.000.000.000 đồng bao gồm cả VNĐ và ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: thanh toán tiền lương, mua nguyên vật liệu, vật tư... và chi phí khác phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: 11,5%/năm (VNĐ), 4,5%/năm (USD) và biên độ. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa là 08 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: cho vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và được trình bày trong thuyết minh số 10. | | | |
| 15. Phải trả người bán | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Nhà cung cấp trong nước | | 8.116.005.646 | 5.557.091.156 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | | 5.343.843.125 | 5.918.449.496 |
| Cộng | | 13.459.848.771 | 11.475.540.652 |
| 16. Người mua trả tiền trước | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Khách hàng trong nước | | 47.949.487 | 6.587.193.315 |
| Khách hàng nước ngoài | | 137.905.909 | 297.203.231 |
| Cộng | | 185.855.396 | 6.884.396.546 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | - | 622.232.053 |
| Thuế xuất nhập khẩu | | - | 307.831.868 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 36.342.342 | 144.073.558 |
| Thuế tài nguyên | | 1.440.000 | - |
| Cộng | | 37.782.342 | 1.074.137.479 |
| 18. Chi phí phải trả | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Chi phí mua vật tư, nguyên liệu | | 1.659.110.919 | 1.619.237.919 |
| Tiền điện phải trả | | 93.670.151 | 78.493.912 |
| Chi phí gia công vecneer gỗ | | - | 37.697.141 |
| Trích trước hoa hồng, khuyến mãi, bù bề Tole | | 18.379.664 | 109.665.000 |
| Trích trước lương hiệu quả KD | | - | 23.809.000 |
| Chi phí dịch vụ xuất khẩu | | - | 29.634.420 |
| Trích trước chi phí nhân công | | 17.999.998 | - |
| Cộng | | 1.789.160.732 | 1.898.537.392 |
| 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Kinh phí công đoàn | | 611.142.817 | 687.317.661 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | | - | - |
| Ban đổi mới Doanh nghiệp | | 388.800.000 | 388.800.000 |
| Thù lao HĐQT | | 56.267.656 | 44.820.995 |
| Cổ tức phải trả năm 2012 | | 2.062.800 | 6.122.034.000 |
| Cổ tức trả Tổng Công ty Xây Dựng Sài Gòn | | - | 1.080.000.000 |
| Phải trả tiền gia công của Xưởng cơ khí (NV2) | | 1.320.833.379 | 491.170.348 |
| Cộng | | 2.379.106.652 | 8.814.143.004 |
| 20. Vốn chủ sở hữu | | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 32. | | | |
| b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | |
| | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Vốn góp của Nhà nước | 20% | 16.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 80% | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | (190.000) | (190.000) |
| Cộng | | 79.999.810.000 | 79.999.810.000 |
| <i>* Số lượng cổ phiếu quỹ</i> | | 20 | 20 |
| <i>* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm</i> | | | |

